



Bài báo nghiên cứu

SỰ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO TRONG MỨC SỐNG DÂN CƯ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2010-2016

Nguyễn Đức Tôn

Trường Đại học Quy Nhơn

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Tôn – Email: nguyenducton@qnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 05-8-2019; ngày nhận bài sửa: 25-9-2019; ngày duyệt đăng: 10-11-2019

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu về sự phân hóa giàu nghèo trong mức sống dân cư ở tỉnh Bình Định qua một số chỉ tiêu gắn liền với mức thu nhập của người dân. Kết quả phân tích cho thấy, sự phân hóa giàu nghèo ở tỉnh Bình Định qua hệ số GINI; chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất; tiêu chuẩn “40%” đạt mức tương đối công bằng. Dù vậy, còn có sự phân hóa, khu vực đồng bằng, ven biển phân hóa giàu nghèo ít sâu sắc hơn vùng trung du, miền núi.

Từ khóa: phân hóa giàu nghèo; GINI; thu nhập; mức sống dân cư; tỉnh Bình Định

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia, vùng thổ, vấn đề đảm bảo mức sống dân cư (MSDC) thỏa mãn về khía cạnh vật chất lẫn tinh thần nhằm hướng đến sự công bằng, ổn định và bền vững là một trong những nhiệm vụ quan trọng, chủ yếu trong các chiến lược, quy hoạch, chính sách, đặc biệt là chiến lược phát triển con người hiện nay.

Với vị trí gần như là trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) và cả nước, trong giai đoạn 2010-2016, nền kinh tế của tỉnh Bình Định có sự chuyển biến tích cực phù hợp hướng công nghiệp, hiện đại hóa. Năm 2016, quy mô GRDP đạt 58,5 tỉ đồng và tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn đạt 6,1%/năm, GRDP/người đạt 38,4 triệu đồng, đứng thứ 3/8 tỉnh vùng DHNTB, thứ 30/63 tỉnh, thành phố (TP) của Việt Nam), thu nhập bình quân đầu người (TNBQĐN) đạt 2.595.000 đồng/tháng, đạt mức trung bình (TB) so với cả nước và vùng (tương ứng đứng thứ 4/8 tỉnh trong vùng và thứ 31/63 tỉnh, TP), tỉ lệ hộ nghèo đa chiều 10,2%, các hoạt động về giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe, điều kiện sống về nhà ở, điện, vệ sinh môi trường... được cải thiện đáng kể. Giữa các bộ phận dân cư có sự phân hóa khá rõ nét, đặc biệt bộ phận dân cư các xã miền núi, xã bãi ngang, ven biển thu nhập rất thấp và đời sống còn nhiều khó khăn.

Cite this article as: Nguyen Duc Ton (2020). The rich – poor gap in people’s living standards in Binh Dinh Province period 2010-2016. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(1), 130-139.

Thông qua TNBQĐN/tháng của các nhóm dân cư, bài báo làm rõ sự phân hóa giàu nghèo qua các tiêu chí cụ thể, đó là: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập GINI, tiêu chuẩn “40%”, chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất, các tiêu chí sẽ được so sánh với tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới (WB) và sẽ xác định mức độ phân hóa giàu nghèo của tỉnh và từng đơn vị hành chính cấp huyện. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn chỉ báo TNBQĐN/tháng để phân tích sự phân hóa giàu nghèo vì đây là chỉ tiêu có vai trò quan trọng và quyết định như là yếu tố “đầu vào” để đảm bảo “đầu ra” là chi tiêu, tiêu dùng trong đời sống (y tế, giáo dục, nhà ở, điện, nước sinh hoạt, đồ dùng lâu bền...) và tích lũy (Do, 2015).

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp là chủ yếu. Các nguồn dữ liệu từ kết quả khảo sát mức sống dân cư (MSDC) của Việt Nam năm 2010, 2012, 2014, 2016 (General statistics office, 2014, 2018); niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐHNTB năm 2012, 2016 (Department of Statistic office province in middle Southern coastal region, 2017); các báo cáo kết quả phát triển kinh tế – xã hội từ năm 2010 đến 2016 của các huyện, TP ở tỉnh Bình Định được Ủy ban nhân dân (UBND) cung cấp. Các dữ liệu được xử lý, tính toán và thành lập mới để phù hợp hướng nghiên cứu.

Một số chỉ tiêu nghiên cứu về sự phân hóa giàu nghèo trong MSDC qua thu nhập:

- *Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập GINI*: Tác giả tính toán chỉ số này dựa vào tỉ lệ % dân số cộng dồn và tỉ lệ thu nhập cộng dồn, thiết lập đường cong LORENZ của tỉnh Bình Định và một số lãnh thổ nghiên cứu (General statistics office, 2019). Theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới, hệ số GINI dao động từ 0 đến 1, hệ số càng tiến về 0 là mức bình đẳng càng cao, từ 0,3-0,4: bất bình đẳng thấp, 0,4-0,5: bất bình đẳng vừa, > 0,5: bất bình đẳng cao (General statistics office, 2014, 2018).

- *Tiêu chuẩn “40%”*: Tiêu chí này xét tỉ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỉ trọng < 12,0%: bất bình đẳng cao; từ 12,0-17,0: bất bình đẳng vừa; > 17,0%: tương đối bình đẳng.

- *Chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất*: Là số lần chênh lệch thu nhập giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất. Khoảng cách càng lớn chứng tỏ sự phân hóa càng sâu sắc và tiêu chí này được phân tích kĩ khi nghiên cứu ở các huyện trong tỉnh Bình Định.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Ngoài một số phương pháp truyền thống như thu thập, xử lý tài liệu; phân tích, so sánh, tổng hợp, chúng tôi còn chú trọng sử dụng một số phương pháp khác như thống kê toán học để xử lý, tính toán các số liệu tương quan, thiết lập các bảng số liệu, biểu đồ cần thiết. Đồng thời, kết hợp với phương pháp điều tra, khảo sát nhằm tìm ra nguyên nhân sự phân hóa giàu nghèo giữa các địa phương.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng phân hóa giàu nghèo ở tỉnh Bình Định

3.1.1. Khái quát thực trạng thu nhập bình quân đầu người/tháng (xem Bảng 1)

Giai đoạn 2010-2016 cùng xu thế của Việt Nam và vùng DHNTB, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và dần đi vào ổn định, sự chuyển dịch tích cực của cơ cấu nền kinh tế, quy mô GRDP tăng, năng suất lao động cao thì TNBQĐN/tháng của tỉnh Bình Định cũng có nhiều chuyển biến quan trọng.

Năm 2010, TNBQĐN/tháng ở tỉnh Bình Định đạt 1.150.000 đồng, liên tục tăng dần qua các năm, mỗi năm tăng TB gần 245.000 đồng, đến năm 2016 đạt 2.595.000 đồng, tốc độ tăng TB cả giai đoạn là 14,6%/năm. Mức TNBQĐN/tháng ở tỉnh Bình Định chỉ bằng khoảng 60% so với TP Đà Nẵng (nơi có thu nhập cao nhất trong vùng DHNTB), so với các tỉnh, TP trong vùng DHNTB thì đạt mức TB (xếp vị trí thứ 4/8 trên Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Ninh Thuận).

Bảng 1. TNBQĐN/tháng của tỉnh Bình Định với TP Đà Nẵng, vùng DHNTB và cả nước giai đoạn 2010-2016

(Đơn vị: Nghìn đồng, giá thực tế)

STT	Lãnh thổ	2010	2012	2014	2016	Tốc độ tăng TB (%)
1	Bình Định	1150	1719	2346	2595	14,6
2	TP Đà Nẵng	1897	2865	3612	4441	15,2
3	DHNTB	1158	1747	2342	2711	15,2
4	Việt Nam	1387	2000	2637	3098	14,3

Nguồn: Department of Statistic office province in middle Southern coastal region, 2017

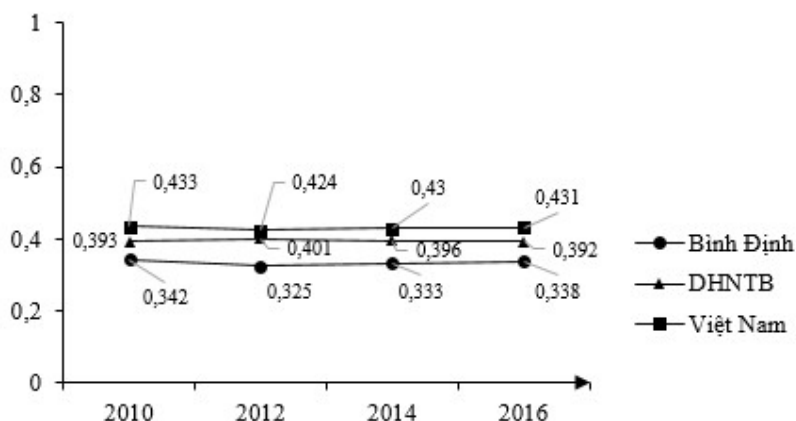
So với cả nước, TNBQĐN/tháng ở tỉnh Bình Định luôn thấp hơn, bằng khoảng 82% năm 2010 và 83,7% năm 2016.

3.1.2. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập – GINI (xem Biểu đồ 1)

Hệ số GINI của tỉnh Bình Định có chiều hướng giảm, điều này chứng tỏ sự phân hóa ngày càng giảm, năm 2010 là 0,342 giảm dần còn 0,338 năm 2016. Đối chiếu với chuẩn WB, hệ số GINI của Bình Định được xếp vào ở mức bất bình đẳng thấp.

So với vùng DHNTB và cả nước, hệ số GINI của tỉnh Bình Định luôn thấp hơn (đứng 7/8 tỉnh của vùng, trên Bình Thuận), qua đây cho thấy sự phân hóa giàu nghèo của địa phương ít sâu sắc hơn và thể hiện tính công bằng trong phân phối tư liệu sản xuất và sự quan tâm, đầu tư phát triển kinh tế – xã hội ở các nhóm dân cư từng vùng.

Biểu đồ 1. Hệ số GINI của tỉnh Bình Định, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước giai đoạn 2010-2016



3.1.3. Tiêu chuẩn “40%”

Tiêu chuẩn “40%” ở tỉnh Bình Định ít biến động và có xu hướng giảm, năm 2010 là 18,5% tăng đến 18,8% năm 2014 (cao nhất trong giai đoạn) và đến năm 2016 giảm còn 18,2%, so với vùng DHNTB thì cao hơn TB 0,2% (đứng 5/7 tỉnh của vùng, trên Đà Nẵng và Bình Thuận) và cao hơn 3,6% so với cả nước. Đối chiếu với chuẩn WB, tiêu chuẩn “40%” ở Bình Định xếp vào mức tương đối bình đẳng.

3.1.4. Chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất (xem Bảng 2, Biểu đồ 2)

Trong cả giai đoạn 2010-2016, ở tỉnh Bình Định, tỉ trọng 20% nhóm hộ nghèo nhất dao động từ 6,4-7,0% (TB là 6,7%) bằng với mức TB vùng DHNTB, cao hơn cả nước 1,6% và thấp hơn TP Đà Nẵng 0,3%. Trong khi đó, tỉ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất chiếm cao hơn nhiều (trên 40,0%, xem Bảng 2), mức độ cách biệt với 20% nhóm hộ nghèo nhất ở tỉnh Bình Định là 36,7%), TP Đà Nẵng 38,4%, DHNTB là 37,8% và cả nước là 43,5%. Điều này chứng tỏ phân hóa giàu nghèo ở tỉnh Bình Định thấp hơn.

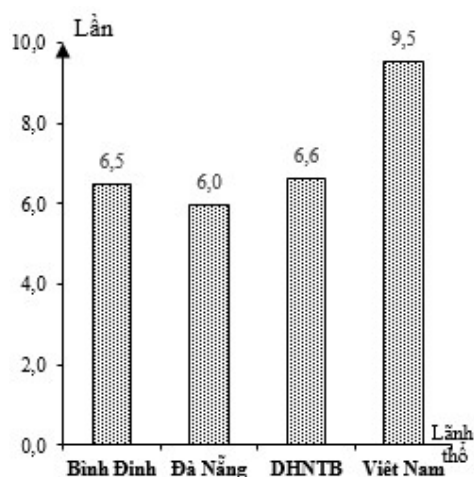
Bảng 2. So sánh chênh lệch 20% nhóm hộ nghèo nhất và 20% nhóm hộ giàu nhất ở tỉnh Bình Định với TP Đà Nẵng, vùng DHNTB và cả nước giai đoạn 2010-2016

STT	Lãnh thổ	Tỉ trọng 20% nhóm hộ nghèo nhất				TB	Tỉ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất				
		2010	2012	2014	2016		2010	2012	2014	2016	TB
1	Bình Định	7,0	6,4	6,6	6,7	6,7	44,8	41,6	43,5	43,8	43,4
2	Đà Nẵng	7,1	6,8	7,0	7,2	7,0	46,5	43,9	45,1	45,9	45,4
3	DHNTB	6,8	6,7	6,7	6,7	6,7	44,8	44,0	44,1	45,0	44,5
4	Việt Nam	5,3	5,1	5,0	4,9	5,1	49,2	47,8	48,6	48,7	48,6

Nguồn: Department of Statistic office province in middle Southern coastal region, 2017

Ngoài ra, sự phân hóa giàu nghèo còn thể hiện qua số lần chênh lệch giữa 20% hộ nghèo nhất và 20% nhóm hộ giàu nhất, khoảng cách chênh lệch càng lớn chứng tỏ sự phân hóa giàu nghèo càng sâu sắc, và ngược lại.

Biểu đồ 2. Chênh lệch TB giữa 20% nhóm hộ nghèo nhất với 20% nhóm hộ giàu nhất ở Bình Định, TP Đà Nẵng, vùng DHNTB và cả nước giai đoạn 2010-2016



Biểu đồ 2 cho thấy mức chênh lệch TB ở tỉnh Bình Định là 6,5 lần trong cả giai đoạn, thấp hơn mức TB vùng DHNTB (0,1 lần), đứng thứ 4/8 tỉnh, TP của vùng; cao hơn 3 lần và đứng thứ 51/63 tỉnh, TP của cả nước, cao hơn TP Đà Nẵng (0,5 lần).

3.2. Thực trạng phân hóa giàu nghèo theo đơn vị hành chính cấp huyện

3.2.1. Khái quát thực trạng thu nhập bình quân đầu người/tháng

Cùng với xu thế chung của tỉnh, trong giai đoạn 2010-2016 TNBQĐN/tháng ở các huyện có xu hướng tăng và phân hóa rõ nét (xem Bảng 3).

Bảng 3. TNBQĐN/tháng và tốc độ tăng trưởng TB TNBQĐN/tháng của các huyện ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2016

STT	Đơn vị hành chính	TNBQĐN/tháng (nghìn đồng)				Tốc độ tăng trưởng TB (%)
		2010	2012	2014	2016	
1	An Lão	492	856	1004	1224	14,7
2	Vĩnh Thạnh	687	1027	1505	1775	16,0
3	Vân Canh	641	958	1307	1543	15,7
4	Tây Sơn	1317	1496	2041	2283	11,1
5	Hoài Ân	976	1306	1689	1958	14,6
6	An Nhơn	1265	1547	2088	2522	6,7
7	Hoài Nhơn	1454	1874	2628	2833	11,6
8	Phù Mỹ	1268	1478	2088	2291	8,4
9	Phù Cát	1213	1667	2510	2625	14,9
10	Tuy Phước	1485	1702	2416	2675	16,1
11	Quy Nhơn	3655	4126	5748	6191	10,3
Tỉnh Bình Định		1150	1719	2346	2595	14,5

Nguồn: People's Committees of districts Binh Dinh province, 2010-2017

Tốc độ tăng trưởng TB đạt cao nhất là huyện Vĩnh Thạnh với 17,1%, thấp nhất là huyện Phù Mỹ với 8,4%/năm. Các địa phương cao hơn TB toàn tỉnh, điển hình là huyện trung du, miền núi như An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh... Qua khảo sát có thể lý giải nguyên nhân chính làm cho TNBQĐN/tháng và tốc độ tăng trưởng TB ở đây tăng nhanh là do người dân luôn nhận được hỗ trợ vốn từ các chương trình, chính sách giúp đỡ các vùng miền núi khó khăn, đặc biệt là chương trình 30a, chương trình xây dựng nông thôn mới, cho vay vốn lãi suất thấp để người dân tham gia sản xuất... đồng thời chính sách giao đất, giao rừng cho từng hộ dân quản lý cũng đạt hiệu quả cao. Chính vì vậy, người dân yên tâm sản xuất, ổn định cuộc sống và tăng thu nhập. Các huyện đồng bằng, ven biển có tốc độ tăng trưởng TB thấp hơn toàn tỉnh.

TNBQĐN/tháng của TP Quy Nhơn cao nhất trong tỉnh Bình Định với 6191 nghìn đồng (năm 2016), cao gấp 2,4 lần TB toàn tỉnh và 5,1 lần huyện An Lão, nơi có mức thu nhập thấp nhất. So với năm 2010, con số chênh lệch này cao hơn tương ứng là 3,2 và 7,4 lần. Điều này chứng tỏ sự tiến bộ trong công tác đảm bảo sự công bằng, hạn chế sự phân hóa giàu nghèo ở các bộ phận dân cư, vùng miền trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập – GINI (xem Bảng 4)

Hệ số GINI các huyện ở tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2010-2016 ít có sự thay đổi và đều xếp ở mức bất bình đẳng thấp theo chuẩn WB. Hệ số GINI TB cao nhất ở huyện Tây Sơn, An Lão và Vân Canh với mức 0,342 (cao hơn TB tỉnh với mức 0,335) và thấp nhất là 0,333 ở huyện Phù Cát và Hoài Nhơn (thấp hơn TB tỉnh), các huyện còn lại dao động từ 0,334 đến 0,341. Hệ số GINI giảm nhanh nhất với 0,02 thuộc huyện Phù Mỹ và Phù Cát, giảm chậm nhất ở huyện miền núi An Lão với 0,002.

Bảng 4. Hệ số GINI phân theo huyện ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2016

STT	Lãnh thổ	2010	2012	2014	2016	TB
1	An Lão	0,347	0,333	0,343	0,345	0,342
2	Vĩnh Thạnh	0,359	0,339	0,336	0,343	0,344
3	Vân Canh	0,357	0,329	0,338	0,342	0,342
4	Tây Sơn	0,350	0,340	0,338	0,341	0,342
5	Hoài Ân	0,352	0,326	0,339	0,342	0,340
6	An Nhơn	0,357	0,342	0,339	0,334	0,343
7	Hoài Nhơn	0,339	0,330	0,333	0,330	0,333
8	Phù Mỹ	0,353	0,344	0,319	0,332	0,337
9	Phù Cát	0,350	0,330	0,323	0,329	0,333
10	Tuy Phước	0,341	0,338	0,329	0,332	0,335
11	Quy Nhơn	0,355	0,337	0,330	0,336	0,340
Tỉnh Bình Định		0,342	0,325	0,333	0,338	0,335

Nguồn: People's Committees of districts Binh Dinh province, 2010-2017

3.2.3. Tiêu chuẩn “40%” (xem Bảng 5)

Tương ứng với hệ số GINI, Tiêu chuẩn “40%” cũng có sự khác biệt, tất cả đều xếp ở mức tương đối công bằng (vì trên 17,0% theo chuẩn WB) và giữa các đơn vị lãnh thổ thì các huyện trung du, miền núi mức chênh lệch, phân hóa cao hơn các địa phương còn lại, các huyện đồng bằng và dải ven biển thấp hơn cả. Tỷ lệ này cao nhất là huyện Tuy Phước với 18,9%, thấp nhất là An Lão, Vân Canh, An Nhơn, Tây Sơn với 18,1%.

Bảng 5. Tiêu chuẩn “40%” phân theo huyện ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2016

STT	Lãnh thổ	2010	2012	2014	2016	TB
1	An Lão	17,9	18,4	18,3	17,7	18,1
2	Vĩnh Thạnh	18,0	18,6	18,5	17,9	18,3
3	Vân Canh	17,5	18,5	18,4	17,9	18,1
4	Tây Sơn	17,7	18,1	18,5	18,1	18,1
5	Hoài Ân	17,6	18,8	18,5	17,9	18,2
6	An Nhơn	17,9	17,2	18,6	18,5	18,1
7	Hoài Nhơn	16,9	18,9	18,8	18,8	18,4
8	Phù Mỹ	17,2	17,6	19,8	18,5	18,3
9	Phù Cát	18,1	18,7	19,5	18,7	18,8
10	Tuy Phước	18,8	19,0	19,1	18,5	18,9
11	Quy Nhơn	18,0	18,2	18,9	18,4	18,4
Tỉnh Bình Định		18,5	18,5	18,6	18,8	18,2

Nguồn: People's Committees of districts Binh Dinh province, 2010 - 2017

Đáng chú ý ở chỉ tiêu này, có địa phương dưới 17,0% (mức công bằng vừa) đó là huyện Hoài Nhơn năm 2010 với 16,9%; một số địa phương mặc dù có tăng nhưng thấp hơn 18,0%. Do đó, việc đảm bảo công bằng nhằm duy trì mức sống ổn định, hạn chế sự phân hóa khi đề ra giải pháp phải đặc biệt chú ý đến các hộ dân ở những địa phương này.

3.2.4. Chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất (xem Bảng 6, Biểu đồ 3)

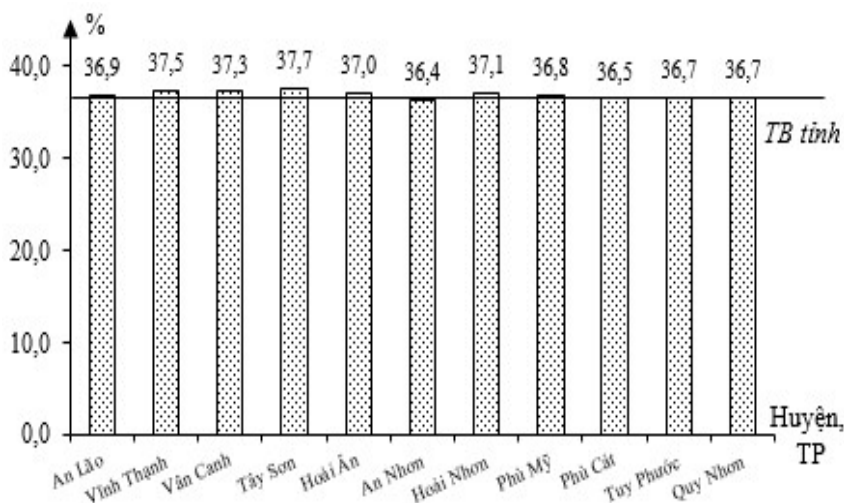
Bảng 6. Tỷ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất ở các huyện tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2016

STT	Lãnh thổ	Tỷ trọng 20% nhóm hộ nghèo nhất					Tỷ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất				
		2010	2012	2014	2016	TB	2010	2012	2014	2016	TB
1	An Lão	6,6	6,8	6,2	6,2	6,5	44,5	40,8	44	44,1	43,4
2	Vĩnh Thạnh	6,8	6,6	6,4	6,4	6,6	45,4	43,1	43,8	43,9	44,0
3	Vân Canh	6,6	6,9	6,2	6,3	6,5	45,6	42,1	43,7	43,8	43,8
4	Tây Sơn	6,9	7,0	6,4	6,9	6,8	45,4	44,2	43,9	44,4	44,5
5	Hoài Ân	6,7	7,3	6,5	6,4	6,7	45,0	41,9	44,3	43,9	43,8
6	An Nhơn	6,5	6,6	6,8	7,0	6,7	41,7	42,6	44,7	43,4	43,1
7	Hoài Nhơn	6,5	7,4	6,8	7,4	7,0	46,4	42,9	43,7	43,3	44,1
8	Phù Mỹ	6,3	6,6	7,7	7,0	6,9	44,4	44,3	42,8	43,3	43,7
9	Phù Cát	6,9	6,8	7,5	7,2	7,1	45,5	42,5	43,2	43,1	43,6
10	Tuy Phước	7,1	7,5	7,1	6,9	7,1	44,2	44,3	43,7	43	43,8
11	Quy Nhơn	6,9	6,9	6,8	7,0	6,9	43,9	43,3	43,4	43,7	43,6
Tỉnh Bình Định		7,0	6,4	6,6	6,7	6,7	44,8	41,6	43,5	43,8	43,4

Nguồn: People's Committees of districts Binh Dinh province, 2010-2017

Tỉ trọng 20% nhóm hộ nghèo nhất ở các huyện, TP trong tỉnh Bình Định gần tương đồng nhau, dao động từ 6,5 đến 7,2%, tỉ trọng cao nhất là huyện Hoài Nhon và thấp nhất là huyện An Lão và Vân Canh. Tỉ trọng thấp tuyệt đối trong cả giai đoạn là 6,1% ở TP Quy Nhơn năm 2010 và cao tuyệt đối là huyện Phù Mỹ năm 2014 với 7,7%. Hầu hết các huyện đồng bằng, ven biển có tỉ trọng cao hơn các địa phương còn lại, dao động từ 6,7 đến 7,2%, các huyện trung du miền núi dao động từ 6,5-6,8%.

Biểu đồ 3. Mức chênh lệch TB giữa 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất ở các huyện tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2016



Tỉ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất cũng có sự khác biệt tuy không nhiều, cao nhất là 44,6% ở huyện Tây Sơn, thấp nhất ở huyện Hoài Nhon với 43,5%. Tỉ lệ nghịch với tỉ trọng 20% nhóm hộ nghèo nhất, chỉ tiêu này ở các huyện đồng bằng ven biển thấp hơn so với các huyện trung du, miền núi.

Mức chênh lệch cao nhất giữa 2 nhóm là huyện Tây Sơn với 37,7%, cao hơn TB toàn tỉnh 1,0%, thấp nhất là huyện An Nhơn với 36,4%, thấp hơn mức TB toàn tỉnh 0,3%.

Kết quả phân tích các chỉ tiêu về hệ số GINI, tiêu chuẩn “40%” so với tiêu chuẩn của WB cho thấy sự phân hóa giàu nghèo giữa các huyện, TP trên địa bàn tỉnh Bình Định ở mức tương đối công bằng. Chỉ tiêu chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất đã cho phép xác định được bức tranh phân hóa giàu nghèo giữa các địa phương và chia thành hai nhóm “cực” cơ bản, đó là: Các huyện đồng bằng, ven biển (gồm Hoài Nhon, Phù Mỹ, Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn) phân hóa giàu nghèo ít sâu sắc hơn các huyện trung du, miền núi (gồm Tây Sơn, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh).

4. Kết luận

Qua cách tiếp cận các chỉ tiêu phân hóa mức sống dân cư dựa vào TNBQĐN/tháng có thể xác định được sự phân hóa giàu nghèo giữa các vùng, lãnh thổ dưới góc nhìn địa lý học. Chỉ tiêu hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập GINI và tiêu chuẩn “40%” cho biết mức độ công bằng của thu nhập và phản ánh sự phân hóa giàu nghèo; tỉ trọng 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất cùng với sự chênh lệch giữa chúng khẳng định mức độ phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm dân cư và vùng, lãnh thổ.

Tỉnh Bình Định và các huyện trên địa bàn tỉnh có sự phân hóa giàu nghèo ở mức tương đối công bằng. So với TP Đà Nẵng, sự phân hóa này ở tỉnh Bình Định sâu sắc hơn nhưng so với toàn vùng DHNTB và cả nước thì mức phân hóa này khá thấp, điều này cho thấy được những tiến bộ trong chính sách phát triển KT – XH, đảm bảo công bằng xã hội, ổn định đời sống của người dân, hướng đến sự ổn định, bền vững.

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định nói chung và các huyện, TP nói riêng cần đưa ra những giải pháp thiết thực, có hiệu quả nhằm khắc phục những mặt hạn chế về sự phân hóa giàu nghèo thông qua thu nhập, điển hình là ở các địa phương, hộ gia đình miền núi.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Department of Statistic Office Binh Dinh province (2015, 2017). *Statistical yearbook of Binh Dinh in 2014, 2016*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- Department of Statistic office province in middle Southern coastal region (2017). *Statistical yearbook of Da Nang, Quang Nam, Quang Ngai, Binh Dinh, Phu Yen, Khanh Hoa, Ninh Thuan, Binh Thuan in 2016*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- Do Thien Kinh (2015). Disagreement trends in living standards in Vietnam and rural areas during the period 1992-2012. *Journal of Human Studies*, 80(5), 3-18.
- General Statistics Office (2010, 2014, 2016). *Statistical yearbook of Viet Nam in 2011, 2015, 2017*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- General Statistics Office (2014, 2018). *Result of the Viet Nam household living standards survey in 2012, 2016*. Hanoi: Statistical Publishing House.
- General Statistics Office (2019). *Data household living standards: Group of indicators on poverty - GINI coefficient*. Retrieved from <http://portal.thongke.gov.vn/KhodulieuMS/Khainiem.aspx?Mct=9003&N>
- People's Committees of districts Binh Dinh province (2010-2017). *The report summarizes the socio-economic development from 2010 to 2017*, Binh Dinh.

**THE RICH – POOR GAP IN PEOPLE’S LIVING STANDARDS
IN BINH DINH PROVINCE PERIOD 2010-2016**

Nguyen Duc Ton

Quy Nhon University

Corresponding author: Email: nguyenducton@qnu.edu.vn

Received: August 05, 2019; Revised: September 25, 2019; Accepted: November 10, 2019

ABSTRACT

The article studies the rich – poor gap in people’s living standards in Binh Dinh through some criteria associated with the people’s income levell. The analysis shows that the rich – poor gap in Binh Dinh province through GINI coefficient demonsrtates a gap of 20% in the richest households and 20% in the poorest households; the “40%” criterion achieved an equal level. However, there still exists the rich – poor gap, the plain and coastal areas show less profound gap than the midland and mountainous areas.

Keywords: the rich – poor gap; GINI coefficient; income; people’s living standards; Binh Dinh province